

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Hà Nội, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông Văn Quang Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Tô Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Lưu	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Ngô Đức Lưu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Số: 49 /2018/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 23/03/2018 và được trình bày từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1396-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.045.405.161	138.671.247.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	82.177.721.527	28.057.782.696
1. Tiền	111		44.177.721.527	28.057.782.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	33.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20.000.000.000	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.617.942.425	67.618.014.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	80.094.166.391	95.927.025.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.490.814.301	8.662.911.911
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	937.359.237	875.681.323
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(38.904.397.504)	(37.847.604.675)
IV. Hàng tồn kho	140	11	20.412.735.809	9.893.611.279
1. Hàng tồn kho	141		20.412.735.809	9.893.611.279
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		837.005.400	101.839.398
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	837.005.400	101.839.398
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.440.703.377	5.054.575.825
I. Tài sản cố định	220		3.358.804.314	3.663.076.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.165.304.314	3.663.076.762
- Nguyên giá	222		19.018.217.864	18.827.699.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.852.913.550)	(15.164.622.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	193.500.000	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	135.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(328.500.000)	(135.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	1.391.499.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.081.899.063	1.391.499.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.486.108.538	143.725.823.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		82.464.794.374	45.333.456.023
I. Nợ ngắn hạn	310		79.810.283.012	43.396.344.661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.560.193.563	30.108.815.197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	21.546.491.195	1.701.591.916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.733.119.334	745.905.719
4. Phải trả người lao động	314		6.667.070.371	8.230.122.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.894.991.288	1.126.834.025
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	960.185.075	892.169.660
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.448.232.186	590.905.773
II. Nợ dài hạn	330		2.654.511.362	1.937.111.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.654.511.362	1.937.111.362
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.021.314.164	98.392.367.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	95.021.314.164	98.392.367.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.090.195.705	22.090.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.678.723.590	13.049.776.962
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.986.252.357	3.798.653.939
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.692.471.233	9.251.123.023
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.486.108.538	143.725.823.559

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.477.325.876.796	1.299.121.051.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	37.529.861.995	41.684.307.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.439.796.014.801	1.257.436.743.332
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.391.918.946.394	1.218.721.100.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.877.068.407	38.715.642.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.691.209.782	3.424.961.243
7. Chi phí tài chính	22		21.389.280	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	26	20.282.389.323	19.010.523.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	18.393.564.022	18.155.609.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.870.935.564	4.974.471.353
11. Thu nhập khác	31	28	812.123.055	11.785.818.996
12. Chi phí khác	32	29	579.341.453	5.138.582.610
13. Lợi nhuận khác	40		232.781.602	6.647.236.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.103.717.166	11.621.707.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.218.628.125	2.370.584.716
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.885.089.041	9.251.123.023
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	782	698

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.103.717.166	11.621.707.739
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	881.790.630	513.567.777
- Các khoản dự phòng	03	1.056.792.829	1.051.227.083
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.389.280	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.519.913.294)	(5.666.671.237)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.543.776.611	7.519.831.362
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.208.113.105	6.368.307.116
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.519.124.530)	2.745.761.565
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.211.352.378	(5.785.280.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.865.008.165)	(4.314.013.652)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(748.316.000)	(729.292.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.830.793.399	5.805.313.663
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(267.918.182)	(1.137.318.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	4.566.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(33.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.519.913.294	1.709.336.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.251.995.112	(27.861.617.608)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.941.460.400)	(2.958.640.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.941.460.400)	(2.958.640.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	54.141.328.111	(25.014.944.845)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.057.782.696	53.072.727.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	(21.389.280)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	82.177.721.527	28.057.782.696

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 7 ngày 04/04/2016.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có một Đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Thái Nguyên tại Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên hoạt động bán xi măng. Toàn bộ hoạt động của Chi nhánh Thái Nguyên được hạch toán tập trung tại Văn phòng Công ty (không lập báo cáo tài chính riêng của Chi nhánh).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và các khoản chiết khấu thanh toán... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng;
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của các nhà cung cấp trên cơ sở chính sách bán hàng của nhà cung cấp từng giai đoạn và số tiền Công ty trả trước cho các nhà cung cấp.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.548.428.000	2.528.325.000
Tiền gửi ngân hàng	37.629.293.527	25.529.457.696
Các khoản tương đương tiền (*)	38.000.000.000	-
Cộng	<u>82.177.721.527</u>	<u>28.057.782.696</u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh Nam Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty tài chính xi măng	20.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	8.000.000.000
Cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>33.000.000.000</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP Sản xuất và Thương mại P.P	13.021.850.996	-
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	7.417.003.850	7.417.003.850
Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ vận tải An Châu	1.988.965.675	9.307.239.099
Các khách hàng khác	57.666.345.870	79.202.782.853
Cộng	<u>80.094.166.391</u>	<u>95.927.025.802</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Tam Điệp	-	-	134.802.840	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	714.095.329	-	367.364.308	-
Phải thu khác	223.263.908	-	373.514.175	-
Cộng	937.359.237	-	875.681.323	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	(37.847.604.675)	(36.796.377.592)
Trích lập dự phòng	(4.212.589.449)	(5.443.602.388)
Hoàn nhập dự phòng	3.155.796.620	4.392.375.305
Số dư cuối năm	(38.904.397.504)	(37.847.604.675)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2017				01/01/2017			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Công ty TNHH MTV Thành An	Trên 3 năm	2.879.296.627	-	2.879.296.627	Trên 3 năm	3.059.187.900	-	3.059.187.900
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Lê Thị Thu Khuyên (Nguyễn Cao Tiến)	Trên 3 năm	2.842.213.029	-	2.842.213.029	Trên 3 năm	2.964.594.029	-	2.964.594.029
Công ty TNHH Tùng Nam (*)	Từ 2-3 năm	4.566.180.250	-	4.566.180.250	Từ 1-2 năm	4.671.180.250	2.335.590.125	2.335.590.125
Các khách hàng khác		17.423.528.225	1.407.278.926	16.016.249.299		19.304.136.724	2.416.362.402	16.887.774.322
Cộng		40.311.676.430	1.407.278.926	38.904.397.504		42.599.557.202	4.751.952.527	37.847.604.675

(*) Công ty xác định đây là khoản nợ không có khả năng thu hồi và đang tiến hành hoàn tất hồ sơ để khởi kiện Công ty TNHH Tùng Nam ra tòa án. Theo đó, tại ngày 31/12/2017 Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trích lập dự phòng với tỉ lệ 100% giá trị khoản công nợ phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	16.668.546.381	-	5.585.384.025	-
Hàng hóa	3.744.189.428	-	4.308.227.254	-
Cộng	20.412.735.809	-	9.893.611.279	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	15.804.010.443	2.846.285.463	177.403.776	18.827.699.682
Mua trong năm	-	-	190.518.182	190.518.182
Tại ngày 31/12/2017	15.804.010.443	2.846.285.463	367.921.958	19.018.217.864
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	13.268.847.408	1.718.371.736	177.403.776	15.164.622.920
Khấu hao trong năm	358.729.620	281.931.462	47.629.548	688.290.630
Tại ngày 31/12/2017	13.627.577.028	2.000.303.198	225.033.324	15.852.913.550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	2.535.163.035	1.127.913.727	-	3.663.076.762
Tại ngày 31/12/2017	2.176.433.415	845.982.265	142.888.634	3.165.304.314
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	5.683.606.169	1.825.067.281	177.403.776	7.686.077.226

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Dự án phần mềm quản lý	-	309.600.000
Cộng	1.081.899.063	1.391.499.063

- (1) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	135.000.000	135.000.000
Tăng trong năm	387.000.000	387.000.000
Tại ngày 31/12/2017	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong năm	193.500.000	193.500.000
Tại ngày 31/12/2017	328.500.000	328.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Tại ngày 31/12/2017	193.500.000	193.500.000
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	135.000.000	135.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	17.439.750.129	17.439.750.129	25.120.465.552	25.120.465.552
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	11.347.473.480	11.347.473.480	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	2.298.541.952	2.298.541.952	-	-
Các nhà cung cấp khác	5.474.428.002	5.474.428.002	4.988.349.645	4.988.349.645
Cộng	36.560.193.563	36.560.193.563	30.108.815.197	30.108.815.197

Phải trả người bán là các bên liên quan

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	428.376.492	428.376.492	637.572.667	637.572.667
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	17.439.750.129	17.439.750.129	25.120.465.552	25.120.465.552
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	11.347.473.480	11.347.473.480	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	2.298.541.952	2.298.541.952	-	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lê Thị Thùy Lương	1.347.682.440	583.465.555
Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng kỹ thuật xi măng RIZHAO	13.696.452.000	-
Khách hàng khác	6.502.356.755	1.118.126.361
Cộng	21.546.491.195	1.701.591.916

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	697.093.502	3.629.379.240	3.953.259.638	373.213.104
+ Văn phòng công ty	715.106.519	3.431.372.708	3.794.126.603	352.352.624
+ Chi nhánh Thái Nguyên	(18.013.017)	198.006.532	159.133.035	20.860.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(83.826.381)	3.218.628.125	1.865.008.165	1.269.793.579
Thuế xuất khẩu	-	(837.005.400)	-	(837.005.400)
Thuế thu nhập cá nhân	30.799.200	1.740.406.801	1.681.093.350	90.112.651
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.448.169.772	2.448.169.772	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	644.066.321	10.203.578.538	9.951.530.925	896.113.934

Trong đó:

Số thuế phải thu nhà nước	101.839.398	837.005.400
Số thuế phải trả nhà nước	745.905.719	1.733.119.334

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	1.630.245.288	985.963.780
Các khoản chi phí khác	264.746.000	140.870.245
Cộng	1.894.991.288	1.126.834.025

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	960.185.075	892.169.660
- Kinh phí công đoàn	19.776.660	64.036.180
- Công ty Cổ phần Minh Hoàng	300.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	440.598.415	430.104.240
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	199.810.000	98.029.240
Dài hạn	2.654.511.362	1.937.111.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.654.511.362	1.937.111.362

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	60.000.000.000	16.022.338.542	3.252.394.869	14.633.177.769	93.907.911.180
Lãi trong năm	-	-	-	9.251.123.023	9.251.123.023
Phân phối lợi nhuận	-	6.067.857.163	-	(10.834.523.830)	(4.766.666.667)
Tại ngày 01/01/2017	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	13.049.776.962	98.392.367.536
Lãi trong năm	-	-	-	9.885.089.041	9.885.089.041
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(13.256.142.413)	(13.256.142.413)
Tại ngày 31/12/2017	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	9.678.723.590	95.021.314.164

Trong năm 2017, Công ty đã phân phối lợi nhuận của năm 2016 trở về trước theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2017 số số 402/NQ-ĐHCD ngày 20/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên bao gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành và cổ tức cho cổ đông. Ngoài ra, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng - phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 (số liệu chính thức sẽ được thông qua tại phiên họp ĐHĐCĐ năm 2018), chi tiết như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	13.049.776.962	14.633.177.769
Lợi nhuận phát sinh trong năm	9.885.089.041	9.251.123.023
Phân phối lợi nhuận	13.256.142.413	10.834.523.830
Chi trả cổ tức	3.000.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.067.857.163
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.899.742.413	1.416.666.667
- Trong đó tạm trích từ lợi nhuận 2017	4.998.217.808	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	356.400.000	350.000.000
- Trong đó tạm trích từ lợi nhuận 2017	194.400.000	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	9.678.723.590	13.049.776.962

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	1.294.148,5	-
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	1.461.895.067.000	1.290.903.641.992
Doanh thu kinh doanh Clinker	7.343.127.175	-
Doanh thu cho thuê tài sản	8.087.682.621	8.217.409.094
Cộng	<u>1.477.325.876.796</u>	<u>1.299.121.051.086</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	37.529.861.995	41.684.307.754
Cộng	<u>37.529.861.995</u>	<u>41.684.307.754</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xi măng	1.378.118.828.380	1.211.984.517.432
Giá vốn hàng bán Clinker	7.185.492.955	-
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	6.614.625.059	6.736.583.346
Cộng	<u>1.391.918.946.394</u>	<u>1.218.721.100.778</u>

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.519.913.294	1.807.878.605
Chiết khấu thanh toán	1.171.296.488	1.617.082.638
Cộng	<u>3.691.209.782</u>	<u>3.424.961.243</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	18.393.564.022	18.155.609.057
Chi phí nhân viên	11.212.759.944	10.817.165.049
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	728.812.224	455.515.045
Chi phí khấu hao TSCĐ	561.176.862	181.495.454
Thuế, phí lệ phí	186.275.362	190.275.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.394.876.655	1.082.261.968
Chi phí bằng tiền khác	3.252.870.146	4.377.668.914
Dự phòng phải thu khó đòi	1.056.792.829	1.051.227.083
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	20.282.389.323	19.010.523.387
Chi phí nhân viên	7.279.410.966	7.545.301.181
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	600.000	-
Chi phí khấu hao	56.087.472	56.087.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.956.225.050	2.054.978.353
Chi phí bằng tiền khác	10.990.065.835	9.354.156.381

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729.412.224	455.515.045
Chi phí nhân công	22.536.012.220	22.471.170.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	881.790.630	513.567.777
Chi phí dự phòng	1.056.792.829	1.051.227.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.585.850.446	36.289.785.175
Chi phí khác bằng tiền	16.735.468.796	15.222.767.703
Cộng	<u>80.525.327.145</u>	<u>76.004.033.561</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	576.919.100	7.858.508.963
Thanh lý TSCĐ	-	3.822.560.032
Các khoản khác	235.203.955	104.750.001
Cộng	<u>812.123.055</u>	<u>11.785.818.996</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng	51.000.000	5.003.246.769
Chi phí khác	528.341.453	135.335.841
Cộng	579.341.453	5.138.582.610

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	13.103.717.166	11.621.707.739
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	645.250.733	231.215.841
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	645.250.733	231.215.841
Thu nhập chịu thuế	13.748.967.899	11.852.923.580
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.749.793.579	2.370.584.715
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	468.834.546	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.218.628.125	2.370.584.716

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.885.089.041	9.251.123.023
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.192.617.808	5.063.524.605
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.692.471.233	4.187.598.418
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	782	698

Số quỹ khen thưởng phúc lợi loại trừ khỏi Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của năm 2016 là số được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 402/NQ-ĐHCD ngày 20/4/2017.

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	809.781.695.513	773.407.416.657
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	190.464.529.444	236.806.680.706
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	222.947.527.904	38.848.702.992
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	62.027.186.384	2.762.910.848
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	75.263.560.999	131.492.364.282
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	936.557.975	1.007.592.917
Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	46.000.000	5.797.423.552
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	20.000.000	1.312.234.868
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	248.719.100	500.607.125
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	262.200.000	248.357.054
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.789.307.000	1.789.307.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.070.026.600	1.291.513.800
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	101.269.888	325.568.838
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.167.064.000	1.501.419.958
Số dư với các bên liên quan		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.976.037.491	5.074.061.332
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	4.312.276.810	2.953.424.534
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	163.363.073
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	269.562.972
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	134.802.840
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	176.810.000	79.010.000

33. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2017</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.177.721.527	28.057.782.696
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	33.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.122.828.124	58.899.093.850
Cộng	<u>144.300.549.651</u>	<u>119.956.876.546</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	39.714.514.925	32.443.955.799
Chi phí phải trả	1.894.991.288	1.126.834.025
Cộng	<u>41.609.506.213</u>	<u>33.570.789.824</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

- Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.331.875.752	-

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.563.227.363	8.193.969.051
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	7.364.895.036	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	31.383.554.031	34.405.588.151
Cộng	<u>40.311.676.430</u>	<u>42.599.557.202</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	37.060.003.563	2.654.511.362	39.714.514.925
Chi phí phải trả	1.894.991.288	-	1.894.991.288
Tại ngày 31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.506.844.437	1.937.111.362	32.443.955.799
Chi phí phải trả	1.126.834.025	-	1.126.834.025

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

Số: **305**/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2017
đã được kiểm toán, so lợi nhuận chưa kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2017 đã kiểm toán so với lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2017 đã kiểm toán	Năm 2017 chưa kiểm toán	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	9.885.089.041	10.327.351.987	442.262.946	4,29%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 đã kiểm toán giảm 442.262.946 đồng, tương ứng giảm 4,29% so với lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán do nguyên nhân như sau:

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay là 468.834.546 đồng, đồng thời lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng 468.834.546 đồng.

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 33.214.500 đồng do điều chỉnh chênh lệch tỷ giá đối với khoản khách hàng trả trước, đồng thời lợi nhuận sau thuế tăng tương ứng 26.571.600 đồng.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Ngô Đức Lưu

Số: 304/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2017

So với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch tăng	So sánh tăng
Lợi nhuận sau thuế	9.885.089.041	9.251.123.023	633.966.018	6,85%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng 633.966.018 đồng, tương ứng tăng 6,85% so với cùng năm năm 2016 do một số nguyên nhân như sau:

- Kinh doanh xi măng trong nước: Công ty đã luôn hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng tiêu thụ của các Công ty sản xuất giao nên đã được hưởng chiết khấu tăng thêm của các Công ty sản xuất, vì vậy lợi nhuận kinh doanh xi măng trong nước tăng so với cùng kỳ năm 2016

- Kinh doanh xi măng xuất khẩu: Công ty đã xuất khẩu được 314.793,64 tấn trong đó xuất khẩu trực tiếp 13.200 tấn và qua đơn vị thương mại 301.593,64 tấn nên lợi nhuận kinh doanh xi măng tăng so với cùng kỳ năm 2016.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 266.248.539 đồng do Công ty cân đối dòng tiền nhàn rỗi để đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;

Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Lưu

Số: **303**/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2017.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.

2. Mã chứng khoán: TMX.

3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

4. Điện thoại: 02438643340 Số Fax: 02438642586

5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 23 tháng 03 năm 2018, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với cùng kỳ năm trước và Lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán so với đã được kiểm toán.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2017: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;

[Signature] Lưu Văn thư. *[Signature]*



Ngô Đức Lưu